SỞ NN VÀ PTNT TỈNH BÌNH ĐỊNH **CHI CỤC KIỂM LÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1566/BC-CCKL	*Bình Định, ngày 08 tháng 12 năm 2022*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Cập nhật Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bình Định trong năm 2022

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định

Thực hiện văn bản số 3189/SNN-TL ngày 16/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo kết quả thực hiện Cập nhật Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định trong năm 2022. Trên cơ sở nhiệm vụ trọng tâm được giao tại Phụ lục 16, ban hành kèm theo Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Cập nhật Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 cấp tỉnh. Chi cục Kiểm lâm báo cáo kết quả trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn năm 2022 với các nội dung sau:

1. Nhiệm vụ trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn theo Quyết định 2891/QĐ-UBND của UBND tỉnh

Theo Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Cập nhật Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 cấp tỉnh thì giai đoạn 2021-2025 sẽ thực hiện trồng, bảo vệ và phục hồi 500 ha rừng phòng hộ đầu nguồn. Bình quân mỗi năm trồng 100 ha, với mục đích tăng độ che phủ, giữ nước, chống xói lở đất, điều hòa lượng nước đến của 65 hồ chứa nước lớn trên địa bàn tỉnh.

2. Kết quả thực hiện năm 2022

a) Kết quả thực hiện công tác trồng rừng: Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện trồng rừng phòng hộ là 54,60 ha; cụ thể:

- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: 50,0 ha trên lâm phận của Công ty TNHH Lâm nghiệp quy Nhơn.

- Trồng rừng phục hồi sau khai thác ti tan (ven biển): 4,60 ha do Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định thực hiện trồng rừng phục hồi môi trường.

Như vậy, so với nhiệm vụ trồng rừng phòng hộ tại Quyết định 2891/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh thì năm 2022 trồng rừng phòng hộ đầu nguồn đạt 54,60% so với Kế hoạch (54,60ha/100ha).

(Chi tiết xem phụ lục 1 đính kèm)

b) Ngoài ra, để bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, rừng trồng phòng hộ ven biển, rừng trồng phòng hộ, đặc dụng môi trường cảnh quan và phát huy chức năng phòng hộ, đặc dụng, chống xói mòn, tạo nguồn sinh thủy đầu nguồn,

năm 2022 đã thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng với diện tích 164.156,03 ha; cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Tiểu dự án 1, dự án 3): 73.705,93 ha; cụ thể:

+ Khoán bảo vệ rừng: 72.985,44 ha.

+ Hỗ trợ bảo vệ rừng: 720,49 ha.

- Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025: 90.450,10 ha; cụ thể:

+ Khoán bảo vệ rừng phòng hộ: 48.346,22 ha.

+ Khoanh nuôi rừng phòng hộ: 377,80 ha.

+ Hỗ trợ bảo vệ rừng : 41.726,08 ha (các công ty lâm nghiệp: 20.048,68 ha, Ban quản lý rừng đặc dụng An Toàn: 21.677,40 ha).

(Chi tiết xem phụ lục 2 đính kèm)

3. Khó khăn

a) Diện tích đất đảm bảo điều kiện để trồng mới rừng phòng hộ ở các địa phương manh mún, nhỏ lẻ, còn rất ít, phân bố trên đồi núi cao, xa, hiểm trở rất khó để thực hiện công tác trồng rừng.

b) Một số diện tích đất lâm nghiệp của các Ban Quản lý rừng phòng hộ đủ điều kiện trồng rừng phòng hộ nhưng thực tế các hộ dân đang lấn, chiếm sử dụng; địa phương chưa thu hồi, xử lý dứt điểm nên chưa triển khai trồng rừng.

4. Kế hoạch thực hiện năm 2023

a) Tiếp tục kiểm tra, rà soát diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch phòng hộ, nhất là diện tích đất có trạng thái DT1, DT2; đưa vào kế hoạch trồng rừng đối với những diện tích đủ điều kiện trồng rừng phòng hộ theo quy định. Phấn đấu thực hiện trồng 100 ha rừng phòng hộ trong năm 2023.

b) Tiếp tục khoán bảo vệ rừng và khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đối với những diện tích đủ điều kiện để bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ, đặc dụng hiện có và diện tích tạo mới góp phần giản lũ vùng thượng nguồn và phòng chống sạt lỡ vùng ven biển.

Chi cục Kiểm lâm kính báo Sở Nông nghiệp và PTNT biết, chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Phòng SDR;
- Lưu: VT, QLBT.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

CHI CỤC KIỂM LÂM T.BÌNH ĐỊNH

Lê Đức Sáu

Phụ lục 1: Danh mục nhiệm vụ phòng chống thiên tai (Trồng rừng) thực hiện năm 2022

TT	Danh mục nhiệm vụ/dự án	Kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn			Kết quả thực hiện (%)	Đối tượng hưởng lợi
		Diện tích (ha)	Vốn KH	Đã phân bổ	Dự kiến phân bổ năm tiếp theo	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Vốn khác		
	TRỒNG RỪNG	**54,60**	**4.409,33**	**4.444,10**	**5.742,73**	**0,00**	**4.088,35**	**355,75**		
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng trên núi	50,00	4.053,578	4.088,354	5.742,730		4.088,354		100	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn
-	Trồng rừng phục hồi sau khai thác ti tan (ven biển)	4,60	355,748	355,748				355,748	100	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định

Phụ lục 2: Danh mục nhiệm vụ phòng chống thiên tai (Bảo vệ rừng) thực hiện năm 2022

TT	Danh mục nhiệm vụ/dự án	Kinh phí (triệu đồng)				Nguồn vốn			Kết quả thực hiện (%)	Đối tượng hưởng lợi
		Diện tích (ha)	Vốn KH	Đã phân bổ	Dự kiến phân bổ năm tiếp theo	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Vốn khác		
	BẢO VỆ RỪNG	**164.156,03**	**52.281,926**	**52.281,926**	**52.281,926**	**49.265,966**	**3.036,13**	**0,00**		
1	***Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	***73.705,93***	***29.482,372***	***29.482,372***	***29.482,372***	***29.482,372***		***0,00***		
-	Khoán bảo vệ rừng	72.985,44	29.194,176	29.194,176	29.194,176	29.194,176				
-	Hỗ trợ bảo vệ rừng	720,49	288,196	288,196	288,196	288,196				
2	***Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững***	***90.450,10***	***22.799,554***	***22.799,554***	***22.799,554***	***19.783,594***	***3.015,96***	***0,00***		
-	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ	48.346,22	14.503,87	14.503,87	14.503,87	11.547,91	2.955,960		100	
-	Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng	21.677,40	2.167,740	2.167,740	2.167,740	2.167,740				
-	Khoanh nuôi rừng Phòng hộ	377,80	113,340	113,340	113,340	53,340	60,000			
-	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất của các Công ty Lâm nghiệp	20.048,68	6.014,604	6.014,604	6.014,604	6.014,604				